

**UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÀO CAI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 58/2016/QĐ-UBND

Lào Cai, ngày 19 tháng 8 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản
trên địa bàn tỉnh Lào Cai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 12/2016/NĐ-CP ngày 19/02/2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 66/2016/TT-BTC ngày 29/4/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 12/2016/NĐ-CP về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Nghị quyết số 48/2016/NQ-HĐND ngày 18/7/2016 của HĐND tỉnh Lào Cai quy định mức thu, tỷ lệ nộp ngân sách đối với một số loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tỉnh Lào Cai tại Tờ trình số 536/TTr-STC ngày 08 tháng 8 năm 2016.

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định về thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

2. Đối tượng áp dụng: Quyết định này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác khoáng sản, các cơ quan nhà nước và tổ chức, cá nhân liên quan trong việc quản lý, thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

3. Thời điểm áp dụng: Từ ngày 01/8/2016

Điều 2. Đối tượng chịu phí

Đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản theo quy định tại Quyết định này là khoáng sản kim loại và khoáng sản không kim loại.

Điều 3. Mức thu phí

1. Mức thu phí được quy định cụ thể như sau:

Số TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
A	Quặng khoáng sản kim loại		
1	Quặng sắt	Tấn	40.000
2	Quặng mangan	Tấn	50.000
3	Quặng ti-tan (titan)	Tấn	70.000
4	Quặng vàng	Tấn	270.000
5	Quặng đất hiếm	Tấn	60.000
6	Quặng bạch kim	Tấn	270.000
7	Quặng bạc, Quặng thiếc	Tấn	270.000
8	Quặng von-phơ-ram (wolfram), Quặng ăng-ti-mon (antimon)	Tấn	50.000
9	Quặng chì, Quặng kẽm	Tấn	270.000
10	Quặng nhôm, Quặng bô-xít (bauxite)	Tấn	30.000
11	Quặng đồng	Tấn	40.000
12	Quặng ni-ken (niken)	Tấn	60.000
13	Quặng cromit	Tấn	60.000
14	Quặng cô-ban (coban), Quặng mô-lip-đen (molipden), Quặng thủy ngân, Quặng ma-nhê (magie), Quặng va-na-đi (vanadi)	Tấn	270.000
15	Quặng khoáng sản kim loại khác	Tấn	30.000
B	Khoáng sản không kim loại		
1	Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá hoa, bazan)	m ³	70.000

2	Đá Block	m ³	90.000
3	Quặng đá quý: Kim cương, ru-bi (rubi); Sa-phia (sapphire): E-mô-rôt (emerald): A-lếch-xan-đờ-rít (alexandrite): Ô-pan (opan) quý màu đen; A-dít; Rô-đô-lít (rodolite): Py-rôp (pyrope); Bê-rin (berin): Sờ-pi-nen (spinen); Tô-paz (topaz), thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam; Cờ-ri-ô-lít (cryolite); Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Birusa; Nê-phờ-rít (nephrite).	Tấn	70.000
4	Sỏi, cuội, sạn	m ³	6.000
5	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	Tấn	5.000
6	Đá vôi, đá sét làm xi măng và các loại đá làm phụ gia xi măng (laterit, puzolan...); khoáng chất công nghiệp (barit, flourit, bentonit và các loại khoáng chất khác)	Tấn	3.000
7	Cát vàng	m ³	5.000
8	Cát trắng	m ³	7.000
9	Các loại cát khác	m ³	4.000
10	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	2.000
11	Sét làm gạch, ngói	m ³	2.000
12	Thạch cao	m ³	3.000
13	Cao lanh; Phen-sờ-phát (fenspat)	m ³	7.000
14	Các loại đất khác	m ³	2.000
15	Gờ-ra-nít (granite)	Tấn	30.000
16	Sét chịu lửa	Tấn	30.000
17	Đô-lô-mít (dolomite), quắc-zít (quartzite), talc, diatomit	Tấn	30.000
18	Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật	Tấn	30.000
19	Pi-rít (pirite), phốt-pho-rít (phosphorite)	Tấn	30.000
20	Nước khoáng thiên nhiên	m ³	3.000
21	A-pa-tít (apatit), séc-păng-tin (secpentin), graphit, sericit	Tấn	5.000
22	Than các loại	Tấn	10.000
23	Khoáng sản không kim loại khác	Tấn	30.000

b) Mức phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản tận thu: Mức thu bằng 60% mức phí của loại khoáng sản tương ứng quy định tại Khoản 1 Điều này.

Điều 4. Phương pháp tính, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản

Thực hiện theo quy định tại Điều 4, Điều 5 Nghị định 12/2016/NĐ-CP ngày 19/02/2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản; Thông tư số 66/2016/TT-BTC ngày 29/4/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực

hiện Nghị định số 12/2016/NĐ-CP về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Cục Thuế tỉnh phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn tổ chức thực hiện Quyết định này.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc: Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Kho bạc Nhà nước tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2016.

2. Bãi bỏ Quyết định số 10/2012/QĐ-UBND ngày 30/3/2012 của UBND tỉnh Lào Cai ban hành quy định về mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Lào Cai; Quyết định số 1182/QĐ-UBND ngày 23/5/2012 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản Fenpat trên địa bàn tỉnh Lào Cai; Khoản 1, Điều 1 Quyết định số 2278/QĐ-UBND ngày 07/9/2012 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh giảm mức thu phí bảo vệ môi trường và mức thu từ khai thác khoáng sản để đảm bảo hạ tầng giao thông trên địa bàn tỉnh Lào Cai; Khoản 2, Điều 1 Quyết định số 879/QĐ-UBND ngày 31/3/2014 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh giá tính thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường và mức đóng góp từ khai thác khoáng sản để đảm bảo hạ tầng giao thông đối với một số loại khoáng sản trên địa bàn tỉnh./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Đặng Xuân Phong